

Số: 110/TB-MNHN

Long Biên, ngày 06...tháng 6...năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng lương đơn vị (Lương bán trú, thứ 7)
Tháng 5/2022

- Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Căn cứ vào bảng lương đơn vị (Lương bán trú, thứ 7) năm 2022 của trường Mầm non Hoa Mai;

1. Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

- | | |
|---------------------------|-----------------------------|
| • Bà Trần Thị Nghĩa Quỳnh | Hiệu trưởng(Chủ trì) |
| • Bà Đào Thị Hải Yến | Phó Hiệu trưởng |
| • Bà Đặng Thị Lan Anh | TTVP |
| • Bà Trần Thị Xuân Nhạn | CTCĐ |
| • Bà Chu Thị Huệ | Trưởng Ban TTND |
| • Ông Nguyễn Văn Trung | Tổ trưởng tổ Bảo vệ |
| • Bà Nguyễn Thị Huệ | Tổ trưởng chuyên môn -KTMNL |
| • Bà Nguyễn Thị Hường | Tổ trưởng tổ nuôi |
| • Bà Đỗ Thị Thu Huyền | Khối trưởng MGB |
| • Bà Nguyễn Thị Quỳnh | Khối trưởng nhà trẻ |
| • Bà Trần Thị Hoài Phương | BTCĐ |
| • Dương Thị Hương Quỳnh | Kế toán (Thư ký) |

2. **Nội dung công khai:** Công khai danh sách chi cho CBGVNV bảng lương đơn vị (Lương bán trú, thứ 7) năm 2022 của trường (Có bảng lương kèm theo)

3. **Hình thức niêm yết:** Thông báo trước ban liên tịch và thông báo tới toàn thể CBGVNV nhà trường.

4. **Địa điểm niêm yết:** Niêm yết tại bảng công khai tuyên truyền của nhà trường (Tầng 1 – Khu hiệu bộ)

5. **Thời gian niêm yết:** Từ ngày 06 tháng 6 năm 2022 đến hết ngày 14 tháng 6

năm 2022.

6. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp qua SĐT 0968726466 (Đ/c Quỳnh – Kế toán) hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mnhoamai@longbien.edu.vn.

Nơi nhận:

- Ban công khai
- CBGVNV
- Lưu;

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Nghĩa Quỳnh

LONG
MẦM NON
A MAI
★

DANH SÁCH CHI LƯƠNG TRƯỜNG THÁNG 5/2022

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY CÔNG BỐ TRÚ	NGÀY CÔNG THỨ 7	TIỀN LƯƠNG BỐ TRÚ	TIỀN LƯƠNG THỨ 7	TỔNG
	1	2	3	4	5=3* 74,954	6=4*284.483	7
1	TRẦN THỊ NGHĨA QUỲNH	HT	19,0	0,0	1.415.046	-	1.415.046
2	TRẦN THỊ XUÂN NHẬN	PHT	20,0	4,0	1.489.000	1.137.931	2.626.931
3	ĐÀO THỊ HẢI YẾN	PHT	20,0	2,5	1.489.000	711.207	2.200.207
4	CHU THỊ HUỆ	GV	20,0	1,0	1.489.000	284.482	1.773.482
5	NGUYỄN THỊ MINH THẮNG	GV	20,0	3,5	1.489.000	995.690	2.484.690
6	CHU THỊ ĐÀO	GV	20,0	0,0	1.489.000	-	1.489.000
7	ĐỖ THỊ THU HUYỀN	GV	20,0	3,0	1.489.000	853.448	2.342.448
8	TRẦN THỊ ÁNH	GV	20,0	4,0	1.489.000	1.137.931	2.626.931
9	TRẦN THỊ HOÀI PHƯƠNG	GV	20,0	3,0	1.489.000	853.448	2.342.448
10	HOÀNG THỊ HUYỀN	GV	19,5	1,0	1.452.023	284.482	1.736.505
11	NGUYỄN THỊ HUỆ	GV	20,0	2,0	1.489.000	568.965	2.057.965
12	VŨ THANH THUỶ	GV	19,5	0,0	1.452.023	-	1.452.023
13	TRẦN THỊ HUYỀN	GV	20,0	1,0	1.489.000	284.482	1.773.482
14	NGUYỄN THỊ QUỲNH	GV	18,5	3,0	1.378.069	853.448	2.231.517
15	HOÀNG THU HỒNG	GV	19,0	2,0	1.415.046	568.965	1.984.011
16	ĐÀO THỊ HỒNG PHƯƠNG	GV	20,0	2,0	1.489.000	568.965	2.057.965
17	ĐÀO THANH HUỆ	GV	19,5	4,0	1.452.023	1.137.931	2.589.954
18	LƯU THỊ MAI VÂN	GV	20,0	2,0	1.489.000	568.965	2.057.965
19	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	GV	20,0	2,0	1.489.000	568.965	2.057.965
20	PHẠM PHƯƠNG LINH	GV	19,5	4,0	1.452.023	1.137.931	2.589.954
21	NGUYỄN THỊ HÀ	GV	20,0	2,0	1.489.000	568.965	2.057.965
22	VŨ THỊ LƯƠNG	GV	20,0	2,0	1.489.000	568.965	2.057.965
23	NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN	GV	19,0	1,0	1.415.046	284.482	1.699.528
24	ĐẶNG THU HUỆ	GV	18,5	3,0	1.378.069	853.448	2.231.517
25	NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN	GV	20,0	2,0	1.489.000	568.966	2.057.966
26	TRẦN THỊ THỦY VÂN	GV	16,0	2,0	1.193.184	568.966	1.762.150
27	LÊ THỦY HƯỜNG	GV	19,0	4,0	1.415.046	1.137.932	2.552.978
28	ĐẶNG THỊ TRÀ GIANG	GV	19,5	1,0	1.452.023	284.483	1.736.506
29	HOÀNG NHẬT THƯƠNG	GV	20,0	1,0	1.489.000	284.483	1.773.483
30	NGUYỄN THANH THÚY	GV	20,0	3,0	1.489.000	853.449	2.342.449
31	NGUYỄN THỊ THU HÀ (YTÉ)	YT	19,0	0,0	1.415.046	-	1.415.046
32	ĐẶNG THỊ LAN ANH	VT	18,0	0,0	1.341.092	-	1.341.092
33	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	GV	16,0	1,0	1.193.184	284.483	1.477.667
34	NGUYỄN VĂN TƯỜNG	BV	20,0	2,0	1.045.276	568.966	1.614.242
35	NGUYỄN VĂN TRUNG	BV	20,0	1,0	1.045.276	284.483	1.329.759
36	PHẠM VĂN DƯƠNG	BV	20,0	1,0	1.045.276	284.483	1.329.759
37	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	CN	19,5	2,0	1.235.708	568.966	1.804.674
38	BÙI THỊ KIM THANH	CN	19,0	2,5	1.204.277	711.203	1.915.486
39	NGUYỄN THỊ YẾN	CN	19,5	0,0	1.235.708	-	1.235.708
40	NGUYỄN THỊ MINH HIỀN	CN	20,0	2,5	1.267.138	711.203	1.978.346
41	NGUYỄN VĂN QUYẾT	CN	20,0	2,0	1.267.138	568.966	1.836.104
42	MAI THỊ TUYẾT PHƯƠNG	CN	18,0	0,0	1.141.416	-	1.141.416
43	LÊ THỊ HẠNH	CN	19,5	2,5	1.235.708	711.203	1.946.915
44	ĐỖ THỊ THÚY NHẬN	CN	20,0	3,0	1.267.138	853.449	2.120.587

45	DƯƠNG THỊ HƯƠNG QUỲNH	KT	20,0	2,5	1.488.999	711.208	2.200.207
	TỔNG CỘNG		875,0	87,0	62.100.000	24.750.000	86.850.000

KÊ TOÁN



Dương Thị Hương Quỳnh



Trần Thị Nghĩa Quỳnh